

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)



Com
8/14/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	7 - 60
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 60

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TP.HCM PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
Đã Nhận Báo Cáo Tài Chính
Ngày...11...Tháng...4...Năm 2016....
Người Nhận:.....

TR
KII
TH
V
HẠN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 2438/QĐ - BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 40.780.800.458 đồng (lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty là 32.719.022.078 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Bà	Ngô Thị Việt Hoa	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Ủy viên

Các Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Quang Sơn	KSV chuyên trách	Tổ trưởng
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	KSV kiêm nhiệm	
Ông	Đặng Xuân Long	KSV kiêm nhiệm	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

THÔNG TIN KHÁC

Ngày 06/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 263/QĐ-BXD về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 tại ngày 01/01/2014. Hiện nay Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định. Theo đó, các nội dung liên quan đến xử lý tài chính và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/01/2014 của Tổng Công ty sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2016



Số: 1298/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được lập ngày 18/03/2016, từ trang 07 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

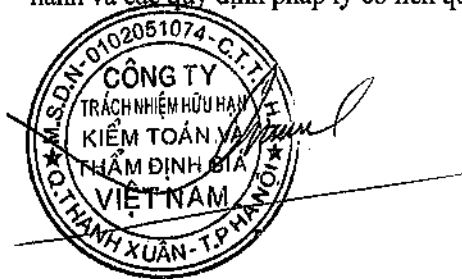
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



BÙI ĐỨC VINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2016

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505
- 2013 - 126 - 1

10/07/2016
HÀ THỊ
31/03/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.085.005.035.972	1.389.571.203.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		97.309.085.886	82.430.498.127
111	1. Tiền	V.01	61.928.045.186	54.372.598.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.381.040.700	28.057.899.537
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	1.004.164.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		0	0
122	2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	0	1.004.164.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		672.237.523.154	811.866.671.940
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	488.279.980.116	666.965.732.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	56.361.492.812	26.561.772.805
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.054.000.000	9.054.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	151.676.204.546	142.421.906.356
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(35.234.754.486)	(35.234.754.486)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.100.600.166	2.098.014.286
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	270.582.152.342	448.290.506.435
141	1. Hàng tồn kho		270.662.066.615	448.370.420.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(79.914.273)	(79.914.273)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.876.274.590	45.979.362.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.785.413.981	2.409.393.020
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.088.600.017	43.569.969.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	2.260.592	0
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.106.980.825.508	1.099.378.874.854
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.333.567.930	24.043.290.930
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		0	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		0	0
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	24.333.567.930	24.043.290.930
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		38.019.970.713	39.808.315.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	30.078.822.437	33.192.536.501
222	- Nguyên giá		79.118.761.381	77.525.587.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.039.938.944)	(44.333.051.112)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	3.021.071.969	1.252.904.545
225	- Nguyên giá		4.013.645.454	1.734.790.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(992.573.485)	(481.886.364)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	4.920.076.307	5.362.874.465
228	- Nguyên giá		9.665.448.941	9.665.448.941
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.745.372.634)	(4.302.574.476)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	11.036.163.335	19.742.984.090
231	- Nguyên giá		14.073.558.979	22.910.382.145
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.037.395.644)	(3.167.398.055)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.13	202.120.405.046	198.806.214.547
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		200.322.903.649	198.655.818.182
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.797.501.397	150.396.365
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	775.336.220.282	758.422.532.142
251	1. Đầu tư vào công ty con		495.866.159.194	479.071.495.390
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		259.322.271.000	259.322.271.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		93.309.309.939	93.190.285.603
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(73.161.519.851)	(73.161.519.851)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.134.498.202	58.555.537.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	56.134.498.202	58.555.537.634
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.191.985.861.480	2.488.950.078.553

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.005.398.114.086	1.315.885.266.791
310	I. Nợ ngắn hạn		922.762.968.078	1.232.919.376.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	105.068.167.187	481.903.823.213
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	3.745.728.343	21.740.420.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	40.246.846.911	36.126.949.288
314	4. Phải trả người lao động		17.305.718.130	10.624.495.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	12.940.194.187	22.101.406.250
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	0
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	34.151.049.050	50.639.474.169
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	692.129.236.703	584.212.449.330
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.176.027.567	25.570.358.625
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		82.635.146.008	82.965.889.800
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		0	0
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	4.053.073.427	5.189.178.219
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	74.434.792.602	74.438.758.102
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	1.534.960.000	725.633.500
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		0	0
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.21	2.612.319.979	2.612.319.979
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

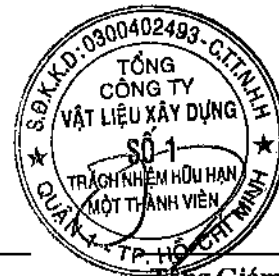
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.186.587.747.394	1.173.064.811.762
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.186.587.747.394	1.173.064.811.762
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		806.829.390.404	808.602.390.404
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127.295.190.337	117.479.483.714
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		207.554.619.145	210.136.168.516
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.908.547.508	36.846.769.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		4.127.747.050	4.127.747.050
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.780.800.458	32.719.022.078
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.191.985.861.480	2.488.950.078.553

Người lập biểu
Lê Minh Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình



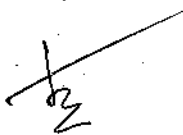
Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

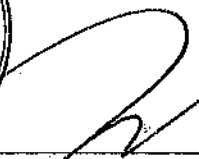
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.635.267.114.284	3.355.615.897.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	397.288.447	5.350.435.295
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		2.634.869.825.837	3.350.265.461.915
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.433.457.448.224	3.069.214.063.211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		201.412.377.613	281.051.398.704
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	74.162.747.496	9.595.466.180
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	58.539.670.325	52.175.515.762
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		44.523.155.721	42.065.409.388
25	8. Chi phí bán hàng		114.005.857.032	128.385.981.754
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		84.385.789.416	81.412.827.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.643.808.336	28.672.539.461
31	11. Thu nhập khác	VI.06	23.862.670.696	14.949.289.013
32	12. Chi phí khác	VI.07	1.439.223.982	2.674.667.558
40	13. Lợi nhuận khác		22.423.446.714	12.274.621.455
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.067.255.050	40.947.160.916
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	286.454.592	8.228.138.838
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.780.800.458	32.719.022.078


Người lập biểu
Lê Minh Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2016


Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình


Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.067.255.050	40.947.160.916
2. Điều chỉnh cho các khoản		58.919.946.568	43.925.522.777
- Khấu hao TSCĐ	02	8.648.680.866	8.976.968.317
- Các khoản dự phòng	03	0	311.364.445
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(353.640.018)	(11.760.565)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.101.749.999	(7.549.276.611)
- Chi phí lãi vay	06	44.523.155.721	42.198.227.191
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.987.201.618	84.872.683.693
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(139.629.148.786)	(71.023.393.032)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(177.708.354.093)	(276.253.177.322)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	149.795.655.496	310.296.308.680
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.045.018.471)	5.309.322.448
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.860.857.469)	(42.198.227.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.617.788.295)	(7.133.035.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	372.717.317	627.246.316
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.714.505.877)	(66.345.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(142.420.098.560)	4.431.382.103

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2015 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

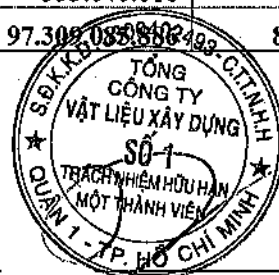
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm nay (3)	Năm trước (4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.911.612.330)	(1.829.606.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	655.199.999	4.177.140.505
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.794.663.804)	(23.740.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.446.750.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.062.589.805	7.549.276.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.458.263.670	(13.843.189.106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.352.948.580.561	2.334.835.007.072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.245.176.919.908)	(2.313.663.622.178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.524.286.780)	(580.506.780)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.760.591.242)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103.486.782.631	20.590.878.114
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	14.524.947.741	11.179.071.111
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	82.430.498.127	71.239.666.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	353.640.018	11.760.565
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	97.309.088.896	82.430.498.127

Người lập biểu
Lê Minh Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên giao dịch quốc tế: Building Materials Corporation No.1 Company Limited

Tên viết tắt: FICO Co., Ltd

Điện thoại: 0838 212 960

Fax: 0838 213 233

Mã số thuế: 0300402493

Website: www.fico.com.vn

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Kinh doanh bất động sản./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh,

xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý (Tư vấn đầu tư – trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công nhân ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng); Giáo dục khác (Đào tạo nguồn nhân lực); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng – không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu) ./

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 03/09/1972; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu Việt Nam số B5672217 do Cục Quản lý Xuất nhập cảnh cấp ngày 10/8/2011; Địa chỉ thường trú: Số 25 đường 3, khu tập thể F361, đường An Dương Vương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ, mã số chi nhánh</i>
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Xi nghiệp Khai thác đá Thống nhất.	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Công ty Địa ốc FICO	Số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, TP. HCM. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 003
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FICO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Công ty Cát Cam Ranh FICO	Thôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 006
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Chi nhánh FICO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 005
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Chi nhánh FICO Đồng Nai	Số 5, đường 16A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 010
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Chi nhánh FICO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 013
8	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Chi nhánh FICO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 014
9	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên - Ban quản lý các dự án FICO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 - 015

Công ty Con: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,02%	61,02%	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	73,87%	73,87%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite.
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FICO	TP. Hồ Chí Minh	64,24%	64,24%	Giá công cơ khí; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng.

Công ty Liên kết, liên doanh: Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có mười một (11) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

TT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	24,73%	24,73%	Đầu tư dự án bất động sản
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Tỉnh Đồng Nai	24,86%	24,86%	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản.
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Tỉnh Bình Dương	27%	27%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung.
4	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	TP. Hồ Chí Minh	20,46%	20,46%	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa.
5	Công ty Cổ phần Havali - FiCO	TP. Hồ Chí Minh	20%	20%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng.
6	Công ty TNHH Xây dựng FICO - Corea	TP. Hồ Chí Minh	49,5%	49,5%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	TP. Hồ Chí Minh	29%	29%	Sản xuất gạch ốp lát
8	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Tỉnh Đồng Nai	42,78%	42,78%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	30%	30%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic
10	Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông thương phẩm
11	Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VIII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 – 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 – 20 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 38 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 – 20 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty. Tổng Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty trước đây. Hiện nay, Tổng Công ty tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

trương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

11/01/2016 17:11:11

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Thay đổi chính sách kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty đang thực hiện việc cổ phần hóa nên ngoài việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên, Tổng Công ty thực hiện việc xử lý tài chính theo hướng dẫn đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó, cho năm tài chính 2015 Tổng Công ty không xem xét đến việc trích lập các khoản dự phòng, bao gồm: dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng phải trả dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.899.279.777	2.152.133.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.028.765.409	52.220.465.440
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	61.928.045.186	54.372.598.590

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm		0	1.004.164.200	1.004.164.200
Tổng cộng		0	1.004.164.200	1.004.164.200

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng	454.462.598.391	632.382.013.459
Công ty Cổ phần Trung Nam	18.503.875.110	20.503.875.110
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 COFICO	7.973.790.994	259.837.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	34.918.689.290	72.707.174.368
Công ty TNHH American General Construction	13.105.495.400	15.785.336.523
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	6.085.073.720	0
Công ty TNHH Dịch vụ TMSXXD Đông Mekong	14.248.147.377	43.575.230.467
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	8.917.066.450	0
Công ty TNHH Mạnh Quang	888.067.722	7.984.250.368
Công ty TNHH Nova Tresor	0	5.068.342.323
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty Cổ phần Bê tông 6	32.615.413.395	27.629.123.924
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco 1	14.458.542.833	22.936.893.896
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	6.790.529.836	6.247.687.193
Công ty Cổ phần Nền móng Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	7.589.444.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	9.331.043.687	7.237.085.133
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3 -2	758.202.119	5.666.361.421
Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Galaxy	294.907.041	18.709.401.311
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đại Phúc	0	6.446.304.332
Công ty TNHH Raffles Piling	4.807.199.045	29.857.981.273
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	5.508.268.302	0
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	5.632.427.475	5.045.883.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	7.680.912.294	21.059.972.882
Công ty Cổ phần Hoàng An	8.088.416.287	5.994.924.070
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	16.003.679.891	2.550.725.719
Công ty Hok Chhourm Stell	9.362.595.370	1.932.084.113
Phải thu của khách hàng tại Công ty Thương mại VLXD FICO	775.597.643	2.629.855.015
Phải thu của khách hàng tại Công ty Địa ốc FICO	20.296.098.665	0
Phải thu của khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	16.677.151.510	8.648.126.281
Phải thu của khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	219.523.134	242.971.224
Phải thu của khách hàng tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	191.123.870	311.741.870
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cát Cam Ranh	27.848.915.274	23.061.735.752
Phải thu của khách hàng tại Ban quản lý các dự án	0	0
Phải thu của các khách hàng khác	143.619.665.499	246.837.484.388
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.817.381.725	34.583.719.520
Cộng	488.279.980.116	666.965.732.979

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	54.313.289.875	20.602.555.833
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	0	429.999.900
Công ty TNHH Posco ss - Vina	16.724.063.930	0
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	16.070.886.000	16.070.886.000
Công ty Happy Sino Steel Limited	9.016.453.188	0
Công ty Minmetals Yingkou Medium	6.285.585.124	0
Trả trước cho người bán tại Công ty Thương mại VLXD FICO	233.440.926	35.684.880
Trả trước cho người bán tại Công ty Địa ốc FICO	1.371.253.300	1.335.928.301
Trả trước cho người bán tại Chi nhánh Hà Nội	2.750.000	20.000.000
Trả trước cho người bán tại Chi nhánh Đà Nẵng	0	0
Trả trước cho người bán tại XI nghiệp Đá Thống Nhất	21.868.000	21.868.000
Trả trước cho người bán tại Công ty Cát Cam Ranh	0	12.562.323
Trả trước cho người bán tại Ban quản lý các dự án	0	0
Trả trước cho khách hàng khác	4.586.989.407	2.675.626.429
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.048.202.937	5.959.216.972
Cộng	56.361.492.812	26.561.772.805

05. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	151.676.204.546	0	142.421.906.356	0
- <i>Tạm ứng</i>	2.147.288.140	0	1.826.424.224	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	14.276.680.401	0	623.250.000	0
- <i>Phải thu khác</i>	135.252.236.005	0	139.972.232.132	0
Công ty Cổ phần Vitaly	25.651.458.142	0	28.238.971.950	0
Công ty Cổ phần Vitaly (tiền bán cổ phần)	1.830.513.493	0	2.130.513.493	0
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	28.981.953.999	0	28.981.953.999	0
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	12.092.960.765	0	21.671.917.732	0
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	700.249.700	0	0	0
Phải thu dự án Khu dân cư Vitaly và Khu phố 4	5.118.888.000	0	5.118.888.000	0
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	0	0	4.148.997.475	0
Công ty Cổ phần Havali - FICO	5.184.348.069	0	5.184.348.069	0
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	335.305.833	0	435.305.833	0
Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FICO	0	0	1.773.000.000	0

05. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Viglacera	0	0	130.249.213	0
Công ty Trường An	1.689.603.471	0	1.689.603.471	0
Phải thu Công ty Mía đường vốn góp đầu tư	775.748.736	0	775.748.736	0
Công ty Cổ phần BT 20 Cầu Long chi phí QLDH, chi phí bảo hành giữ lại	8.210.292.645	0	16.877.611.649	0
Phí cấp sổ hồng các Dự án tại Công ty Địa ốc FiCO	628.279.034	0	127.265.523	0
Công ty RC - tiền thu chênh lệch CC Trần Quang Khải	980.164.815	0	980.164.815	0
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	28.935.040.000	0	3.432.087.000	0
- Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	27.105.000.000	0	0	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	1.830.040.000	0	1.830.040.000	0
- Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	0	0	1.602.047.000	0
Phải thu lãi vay do tính trùng	0	0	0	0
Phải thu các khoản bảo hiểm	205.881.704	0	131.653.588	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	14.925.156.701	0
Thuế GTGT đầu vào tài sản thuế TC	123.582.058	0	0	0
Phải thu theo kết luận Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX về giá trị dự án CC Horizon 214 Trần Quang Khải	482.737.912	0	1.050.254.813	0
Phải thu lãi quá hạn do chậm thanh toán	4.189.619.165	0	0	0
Phải thu khác - chênh lệch độ âm chờ xử lý	7.739.772.007	0	0	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	39.871.533	0	60.780.310	0
Các khoản phải thu khác	1.355.964.924	0	2.107.759.762	0
b. Dài hạn	24.333.567.930	0	24.043.290.930	0
- Ký quỹ, ký cược	1.398.166.985	0	1.107.889.985	0
- Phải thu khác	22.935.400.945	0	22.935.400.945	0
Công ty Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945		22.935.400.945	0
Cộng	176.009.772.476	0	166.465.197.286	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	0	0	90.781.923	0
Nguyên liệu, vật liệu	2.877.935.694	0	2.963.242.905	0
Công cụ dụng cụ	710.953.327	0	993.215.915	0
Chi phí SXKD dở dang	2.699.389.780	0	1.424.780.731	0
Thành phẩm	6.209.291.713	0	10.223.302.812	0
Hàng hóa tồn kho	245.839.577.801	(79.914.273)	425.250.356.920	(79.914.273)
Hàng gửi đi bán	50.855.281	0	606.557.684	0
Hàng hóa bất động sản	12.274.063.019	0	6.818.181.818	0
Cộng	270.662.066.615	(79.914.273)	448.370.420.708	(79.914.273)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	1.785.413.981	2.409.393.020
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	431.258.240	485.315.028
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại Nhà máy cán kéo	11.842.571	185.773.026
Chi phí thuê đất	0	930.820.474
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	34.340.270
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	496.735.769	773.144.222
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	845.577.401	0
<i>b. Dài hạn</i>	56.134.498.202	58.555.537.634
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	27.810.814	0
Chi phí máy rây sàng	45.219.661	97.832.758
Chi phí thuê đất	0	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	0
Tiền thuê văn phòng	56.061.467.727	57.930.183.318
Chi phí 2% Phí bảo trì chung cư Vạn Đô	0	475.958.493
Chi phí làm bảng hiệu	0	49.063.065
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	0	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	2.500.000
Cộng	57.919.912.183	60.964.930.654

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	40.246.846.911	145.396.361.529	149.516.259.152	36.126.949.288
Thuế tài nguyên	1.084.640.236	5.648.753.855	5.320.694.354	1.412.699.737
Thuế giá trị gia tăng	589.034.224	118.052.006.345	118.061.596.322	579.444.247
Thuế thu nhập cá nhân	647.286.837	894.338.609	1.195.017.357	346.608.089
Thuế xuất nhập khẩu	0	4.932.508.354	4.239.290.581	693.217.773
Lợi nhuận nộp NS Nhà nước	37.457.153.822	2.760.591.242	16.220.819.017	23.996.926.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.454.592	8.617.788.295	286.454.592	8.617.788.295
Thuế môn bài	0	11.500.000	11.500.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	917.059.300	917.059.300	0
Tiền thuê đất	0	846.910.200	846.910.200	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	15.520.842	15.520.842	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	592.729	592.729	0
Phí bảo vệ môi trường	182.277.200	2.698.791.758	2.400.803.858	480.265.100
b. Phải thu	2.260.592	2.260.592	0	0
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	2.260.592	2.260.592	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
Thuế môn bài	0	0	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.305.323.467	26.257.414.119	20.319.286.686	643.563.341	77.525.587.613
- Mua trong năm	2.059.947.221	0	0	0	2.059.947.221
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	768.210.000	1.025.454.545	165.945.625	1.959.610.170
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.426.383.623)	0	(2.426.383.623)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	32.365.270.688	27.025.624.119	18.918.357.608	809.508.966	79.118.761.381
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.922.358.328	18.108.683.821	14.687.222.995	614.785.968	44.333.051.112
- Khấu hao trong năm	2.740.447.069	2.408.647.521	1.947.234.608	36.942.257	7.133.271.455
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.426.383.623)	0	(2.426.383.623)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	13.662.805.397	20.517.331.342	14.208.073.980	651.728.225	49.039.938.944
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	19.382.965.139	8.148.730.298	5.632.063.691	28.777.373	33.192.536.501
- Tại ngày cuối năm	18.702.465.291	6.508.292.777	4.710.283.628	157.780.741	30.078.822.437

Đơn vị tính: VND

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	1.734.790.909	1.734.790.909
- Thuê tài chính trong năm		2.278.854.545	2.278.854.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0
Số dư cuối năm	0	4.013.645.454	4.013.645.454
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	481.886.364	481.886.364
- Khấu hao trong năm		510.687.121	510.687.121
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0
Số dư cuối năm	0	992.573.485	992.573.485
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.252.904.545	1.252.904.545
- Tại ngày cuối năm	0	3.021.071.969	3.021.071.969

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và các mô	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.350.921.110	314.527.831	9.665.448.941
- Mua trong năm			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	9.350.921.110	314.527.831	9.665.448.941
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.988.046.645	314.527.831	4.302.574.476
- Khấu hao trong năm	442.798.158		442.798.158
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.430.844.803	314.527.831	4.745.372.634
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	5.362.874.465	0	5.362.874.465
- Tại ngày cuối năm	4.920.076.307	0	4.920.076.307

12. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Khu Thương mại Dịch vụ CC Vạn Đô	Khu Thương mại CC Horizon	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.832.417.430	12.077.964.715	22.910.382.145
Tăng trong năm			0
Giảm trong năm		(8.836.823.166)	(8.836.823.166)
Số dư cuối năm	10.832.417.430	3.241.141.549	14.073.558.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.151.357.361	1.016.040.694	3.167.398.055
Khấu hao trong năm	432.278.472	129.645.660	561.924.132
Giảm trong năm		(691.926.543)	(691.926.543)
Số dư cuối năm	2.583.635.833	453.759.811	3.037.395.644
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.681.060.069	11.061.924.021	19.742.984.090
Tại ngày cuối năm	8.248.781.597	2.787.381.738	11.036.163.335

13. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang

Dự án Khu Thương mại, căn hộ FICO Star

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nhà xưởng sàng

Dự án Chế biến cát

Chi phí sửa chữa và lắp đặt 11 Trần Quang Khải

Chi phí cấp giấy chứng nhận QSD đất Cát Cam Ranh

Chi phí dự án nhà máy Silica

Cộng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>200.322.903.649</u>	<u>198.655.818.182</u>
	200.322.903.649	198.655.818.182
	<u>1.797.501.397</u>	<u>150.396.365</u>
	0	0
	0	0
	250.147.044	0
	14.501.000	14.501.000
	<u>1.532.853.353</u>	<u>135.895.365</u>
	<u><u>202.120.405.046</u></u>	<u><u>198.806.214.547</u></u>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	495.866.159.194	(20.958.827.007)	474.907.332.187	479.071.495.390	(20.958.827.007)	458.112.668.383
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Hòa - FiCO	451.750.000.000		451.750.000.000	434.955.336.196		434.955.336.196
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	24.843.992.000	(4.253.778.147)	20.590.213.853	24.843.992.000	(4.253.778.147)	20.590.213.853
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	19.272.167.194	(16.705.048.860)	2.567.118.334	19.272.167.194	(16.705.048.860)	2.567.118.334
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	259.322.271.000	(42.183.893.675)	217.138.377.325	259.322.271.000	(42.183.893.675)	217.138.377.325
Công ty Cổ phần Hóa An	77.280.000.000		77.280.000.000	77.280.000.000		77.280.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	48.382.036.000	(14.932.783.300)	33.449.252.700	48.382.036.000	(14.932.783.300)	33.449.252.700
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	22.062.000.000	(17.202.000.000)	4.860.000.000	22.062.000.000	(17.202.000.000)	4.860.000.000
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	12.442.000.000		12.442.000.000	12.442.000.000		12.442.000.000
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	600.000.000	(600.000.000)	0	600.000.000	(600.000.000)	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	15.592.500.000		15.592.500.000	15.592.500.000		15.592.500.000
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Phước	22.988.735.000		22.988.735.000	22.988.735.000		22.988.735.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	25.635.000.000		25.635.000.000	25.635.000.000		25.635.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	5.340.000.000	(62.848.917)	5.277.151.083	5.340.000.000	(62.848.917)	5.277.151.083
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	2.000.000.000	(478.272.820)	1.521.727.180	2.000.000.000	(478.272.820)	1.521.727.180
	27.000.000.000	(8.907.988.638)	18.092.011.362	27.000.000.000	(8.907.988.638)	18.092.011.362

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A, Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	93.309.309.939	(10.018.799.169)	83.290.510.770	93.190.285.603	(10.018.799.169)	83.171.486.434
<i>Góp vốn đầu tư dài hạn</i>	92.537.109.939	(9.385.595.169)	83.151.514.770	92.418.085.603	(9.385.595.169)	83.032.490.434
Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng	293.330.739		293.330.739	293.330.739		293.330.739
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh	3.457.500.000		3.457.500.000	3.457.500.000		3.457.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	6.750.000.000	(3.490.930.443)	3.259.069.557	6.750.000.000	(3.490.930.443)	3.259.069.557
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai			0	3.200.000.000		3.200.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5.732.190.000	(5.732.190.000)	0	5.732.190.000	(5.732.190.000)	0
Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin		(162.474.726)	(162.474.726)	2.246.750.000	(162.474.726)	2.084.275.274
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FICO	6.202.900.000		6.202.900.000	6.202.900.000		6.202.900.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	53.396.000.000		53.396.000.000	47.830.225.664		47.830.225.664
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	4.819.500.000		4.819.500.000	4.819.500.000		4.819.500.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	1.609.710.000		1.609.710.000	1.609.710.000		1.609.710.000
Công ty Cổ phần Bao Bì và KS số 1	856.000.000		856.000.000	856.000.000		856.000.000
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	3.919.979.200		3.919.979.200	3.919.979.200		3.919.979.200
Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định	5.500.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000		5.500.000.000
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000
Tổng cộng	848.497.740.133	(73.161.519.851)	775.336.220.282	831.584.051.993	(73.161.519.851)	758.422.532.142

15. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	105.068.167.187	105.068.167.187	481.903.823.213	481.903.823.213
Công ty Baogang Zhan bo International Trade	8.615.447.471	8.615.447.471	0	0
Công ty C.S.G	9.301.959.940	9.301.959.940	0	0
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát - CN TP. Hồ Chí Minh	0	0	9.450.898.426	9.450.898.426
Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Việt Nam	0	0	9.839.122.000	9.839.122.000
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	0	0	12.154.595.044	12.154.595.044
Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam	0	0	23.749.437.700	23.749.437.700
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	3.793.244.565	3.793.244.565	16.199.434.691	16.199.434.691
Công ty Daewoo International Corporation	0	0	159.912.648.350	159.912.648.350
Công ty Cổ phần VPP Cửu Long	1.594.043.000	1.594.043.000	8.421.795.983	8.421.795.983
Công ty Hanwa	2.430.576.248	2.430.576.248	20.842.338.441	20.842.338.441
Công ty HC Trading Malta	0	0	65.420.861.085	65.420.861.085
Công ty Rigel Technology(s)	0	0	7.680.601.800	7.680.601.800
Công ty Steel N People	0	0	8.404.540.560	8.404.540.560
Công ty Tewoo Products & Energy Resources Development	0	0	18.655.118.460	18.655.118.460
Công ty CP Thép miền Nam	8.235.272.570	8.235.272.570	8.919.666.575	8.919.666.575
Công ty TNHH Thép Pomina	27.740.689.968	27.740.689.968	91.783.328.170	91.783.328.170
Công ty Wel-hunt Materials Enterprise	15.023.366.462	15.023.366.462	0	0
Công ty Xinsha International Pte	9.016.453.188	9.016.453.188	0	0
Công ty Zheshang Trading	6.433.531.971	6.433.531.971	0	0
Phải trả người bán tại Công ty Thương mại VLXD FiCO	756.712.964	756.712.964	259.795.600	259.795.600
Phải trả người bán tại Công ty Địa ốc FiCO	1.885.151.801	1.885.151.801	2.878.475.100	2.878.475.100
Phải trả người bán tại Chi nhánh Hà Nội	0	0	704.664.899	704.664.899
Phải trả người bán tại Chi nhánh Đà Nẵng	581.983	581.983	0	0
Phải trả người bán tại Công ty Cát Cam Ranh	2.042.346.999	2.042.346.999	2.177.170.269	2.177.170.269
Các khách hàng khác	8.198.788.057	8.198.788.057	14.449.330.060	14.449.330.060
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	105.068.167.187	105.068.167.187	481.903.823.213	481.903.823.213

16. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	3.745.728.343	2.290.871.191
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Linh	0	347.599.007
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Việt Nhật	597.816.381	0
Công ty TNHH MTV Thuận Cảnh	400.000.000	0
Người mua trả trước tại Công ty Thương mại VLXD FiCO	7.153.420	6.415.825
Người mua trả trước tại Công ty Địa ốc FiCO	496.130.416	703.911.878
Người mua trả trước tại Chi nhánh Hà Nội	181.219.305	0
Người mua trả trước tại Chi nhánh Đà Nẵng	48.095	0
Người mua trả trước tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	0	75.000.000
Người mua trả trước tại Công ty Cát Cam Ranh	868.115.430	60.426.900
Người mua trả trước tại Ban quản lý các dự án	0	0
Các khách hàng khác	1.195.245.296	1.097.517.581
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	19.449.549.477
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	0	19.449.549.477
Cộng	3.745.728.343	21.740.420.668

17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	12.940.194.187	22.101.406.250
Chi phí mua hai sàn căn hộ chung cư Hoàng Diệu	0	6.120.000
Chi phí đo vẽ, phí cấp sổ làm GCNSH CC Hoàng Diệu	0	139.059.418
Chi phí đo vẽ căn hộ Chung cư Horizon theo hợp đồng	65.117.273	65.117.273
Lệ phí trước bạ lần GCNSH công trình tiện ích Khu dịch vụ Chung cư Horizon	55.882.679	55.882.679
Chi phí dịch vụ làm GCNSH Chung cư Horizon	502.000.000	502.000.000
Phải trả chi phí đồng phục cho người lao động	0	1.244.754.000
Chi phí lãi vay	0	1.353.026.188
Phí dịch vụ giám sát	1.571.129.546	0
Chi phí vận chuyển cát	0	224.226.372
Chi phí san lấp mặt bằng	2.731.250.291	586.577.454
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	6.410.869.152	17.012.441.578
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	975.866.022	0
Chi phí phải trả khác	628.079.224	912.201.288
b. Dài hạn	0	0
Chi phí phục hồi môi trường	0	0
Chi phí ủi san lấp	0	0
Cộng	12.940.194.187	22.101.406.250

18. Các khoản phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.151.049.050	0	50.639.474.169	0
- Ký quỹ, ký cược	95.319.230	0	0	0
- Phải trả khác	34.055.729.820	0	50.639.474.169	0
Kinh phí công đoàn	132.439.299	0	128.959.991	0
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	131.958.789	0	54.809.444	0
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.247.684.826	0	7.247.684.826	0
Công ty Cổ phần Tài trợ Địa ốc R.C	6.779.269.405	0	6.779.269.405	0
Công ty Cổ phần Hóa An	2.871.651.000	0	5.545.391.532	0
Phí bảo trì 2% các Dự án tại Công ty Địa ốc FICO	10.631.891.334	0	9.912.540.077	0
Phí bảo trì chung cư 348 Bến Vân Đồn	0	0	42.670.765	0
Lãi phải trả Bộ Xây Dựng	919.200.000	0	919.200.000	0
Lãi chậm trả chưa xử lý	2.279.282.940	0	0	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	69.269.845	0	8.376.044	0
Lãi hợp tác kinh doanh	0	0	1.252.041.816	0
Phải trả Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long khoản ứng mua vật tư thi công	1.937.636.369	0	18.139.000.000	0
Thuế GTGT theo Biên bản Kiểm toán NN khu vực IX	31.505.719	0	83.098.164	0
Các khoản phải trả khác	1.023.940.294	0	526.432.105	0
b. Dài hạn	74.434.792.602	0	74.438.758.102	0
- Ký quỹ, ký cược	2.211.322.723	0	2.215.288.223	0
- Phải trả khác	72.223.469.879	0	72.223.469.879	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	72.223.469.879	0	72.223.469.879	0
Cộng	108.585.841.652	0	125.078.232.271	0

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	692.129.236.703	2.354.298.587.947	2.246.381.800.574	584.212.449.330
a. Vay ngắn hạn	691.984.109.983	2.352.948.580.561	2.245.176.919.908	584.212.449.330
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	379.999.697.667	1.062.841.573.289	839.993.003.517	157.151.127.895
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thạnh (2)	50.000.000.000	189.604.000.000	183.754.000.000	44.150.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quận 1 (3)	66.749.644.216	115.829.587.016	92.644.004.858	43.564.062.058
- Ngân hàng TMCP Viễn Đông - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	57.385.997.843	172.953.055.427	177.730.742.036	62.163.684.452
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn (5)	34.089.231.639	123.668.231.639	139.579.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn (6)	83.798.557.528	458.381.557.528	506.142.000.000	131.559.000.000
- Ngân hàng TMCP HSBC	0	113.639.594.572	144.800.169.497	31.160.574.925
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn CN quận 8	0	47.900.000.000	74.100.000.000	26.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN TP. Hồ Chí Minh (7)	19.960.981.090	19.960.981.090	0	0
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	0	48.170.000.000	86.434.000.000	38.264.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	0	1.204.880.666	1.204.880.666	0
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	0	634.845.979	634.845.979	0
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	570.034.687	570.034.687	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	145.126.720	145.126.720	0	0
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	145.126.720	145.126.720	0	0
19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.534.960.000	2.478.740.000	1.669.413.500	725.633.500
a. Vay dài hạn	0	0	0	0
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	1.534.960.000	2.478.740.000	1.669.413.500	725.633.500
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	0	0	725.633.500	725.633.500
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.534.960.000	2.478.740.000	943.780.000	0
19.3. Số có khả năng trả nợ	693.664.196.703	0	0	584.938.082.830
Vay ngắn hạn	692.129.236.703	0	0	584.212.449.330
Vay dài hạn	1.534.960.000	0	0	725.633.500

PHỤ LỤC
HẠN VÀ GIÁ
PHỤ LỤC

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:**(1.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 50/2015/77158/HĐTD ngày 02/11/2015 với các điều khoản chi tiết:**

- Hạn mức: 750.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013, hợp đồng thế chấp tài sản 52/2015/77158/HĐTC ngày 02/11/2015 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố phát sinh sau này (nếu có);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 197.921.192.132 VND.

(1.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 184/2014/77158/HĐTD ngày 29/07/2014 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 550.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158 ngày 30/08/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố phát sinh sau này (nếu có);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 182.077.765.535 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số BTH.DN.02.100215 ngày 26/02/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng và 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh VLXD, phát hành các loại thư bảo lãnh trong nước, phát hành thư bảo lãnh nhập khẩu trả ngay các mặt hàng VLXD;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bao gồm cổ phiếu Công ty CP Hóa An phát hành gồm 3.000.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 30.000.000.000 đồng, cổ phiếu Công ty CP Gạch men Thanh Thanh phát hành gồm 2.040.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 20.400.000.000 đồng, cổ phiếu Công ty CP Vitaly phát hành gồm 1.500.000 cổ phiếu với tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng. Tất cả hiện đang được lưu ký tại Công ty TNHH chứng khoán ACB. Tổng mệnh giá tài sản: 65.400.000.000 đồng. Chi tiết về tài sản, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm giữa ACB và bên bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 50.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0512/HĐTD2-VIB608/15 ngày 16/09/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng của Bên vay;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không vượt quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm Kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa tồn kho luân chuyển là sắt, thép, xi măng và clinker thuộc sở hữu của Bên vay, không bảo vệ chốt giữ và để tại kho của Bên vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 66.749.644.216 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 151004 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Phát hành Thư Tín dụng trả ngay và trả chậm và nhu cầu vốn lưu động chung bao gồm cả thanh toán T/T, D/A, D/P để nhập khẩu và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Không thấp hơn LIBOR/Chi phí vốn của Ngân hàng + 1,75%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản phải thu và hàng tồn kho của mình để ký kết Hợp Đồng Bảo Đảm Tiền Vay và các tài liệu khác có thể được Ngân Hàng yêu cầu tại bất kỳ thời điểm nào liên quan đến việc ký kết, đăng ký và hoàn tất các tài liệu trên và tiến hành các bước tiếp theo và Ngân Hàng cho là cần thiết để duy trì biện pháp đảm bảo được cung cấp bởi các tài liệu đó;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 57.385.997.843 VND.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15916.15.201.1514629.TD ngày 17/08/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay của khách hàng năm 2014-2015;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ số 15918.15.201.1514629.BĐ ngày 17/08/2015 và Phụ lục hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ số 15918.15.201.1514629.BĐ.PL1 ngày 17/08/2015;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.089.231.639 VND.

(6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012/12/00315/02.HĐTDHM ngày 29/01/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 83.798.557.528 VND.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 15.2120050/2015-HĐTDHM-NHCT900-FICO ngày 18/11/2015 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 250.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản nợ được bên Vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng có đảm bảo một phần bằng tài sản với giá trị đảm bảo tối thiểu 50% dự nợ cấp tín dụng tại mọi thời điểm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.960.981.090 VND.



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19.4. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối năm		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	893.760.272	132.633.552	858.451.303	132.817.803	725.633.500
Hợp đồng số 02.03.13/HĐCTTC (*)	149.335.395	4.208.675	858.451.303	132.817.803	725.633.500
Hợp đồng số 01.022/2015/TSC-CTTC (**)	744.424.877	128.424.877	0	0	0
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	993.338.407	74.378.407	0	0	0
Hợp đồng số 01.022/2015/TSC-CTTC (**)	993.338.407	74.378.407	0	0	0
<i>Trên 5 năm</i>	0	0	0	0	0
Tổng cộng	1.887.098.679	207.011.959	858.451.303	132.817.803	725.633.500

(*) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.03.13/HĐCTTC ngày 26/03/2013 giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing) và Tổng công ty VLXD số 1 - TNHH MTV về việc cho Tổng công ty VLXD số 1 - TNHH MTV thuê tài chính với tổng giá trị tài sản: 1.638.000.000 đồng; Giá trị cho thuê tài chính: 1.405.136.450; Lãi suất cho thuê tài chính trong hạn theo từng khế ước nhận nợ; Thời hạn cho thuê 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Số tiền ký cược thuế tài chính: 148.000.000 đồng; Giá trị mua lại khi tất toán hợp đồng cho thuê tài chính: 4.400.000 đồng.

(**) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.022/2015/TSC-CTTC ngày 24/10/2015 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Leasing) và Tổng công ty VLXD số 1 - TNHH MTV về việc cho Tổng công ty VLXD số 1 - TNHH MTV thuê tài chính với tổng giá trị tài sản: 2.478.740.000 đồng; Giá trị cho thuê tài chính: 1.982.960.000; Lãi suất cho thuê tài chính trong hạn: 9,5%; Thời hạn cho thuê 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Số tiền ký cược thuế tài chính: 100.000.000 đồng; Giá trị mua lại khi tất toán hợp đồng cho thuê tài chính: 2.200.000 đồng.

1/1/15 15:00:00

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Khu Thương mại Dịch vụ 214 Trần Quang Khải	4.053.073.427	5.189.178.219
Cộng	4.053.073.427	5.189.178.219
21. Dự phòng phải trả dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường	840.069.981	840.069.981
Chi phí ủi san lấp	1.772.249.998	1.772.249.998
Cộng	2.612.319.979	2.612.319.979
22. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	806.829.390.404	808.602.390.404
Cộng	806.829.390.404	808.602.390.404
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	808.602.390.404	808.602.390.404
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	1.773.000.000	0
Vốn góp cuối năm	806.829.390.404	808.602.390.404
d. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	127.295.190.337	117.479.483.714
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	207.554.619.145	210.136.168.516
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	334.849.809.482	327.615.652.230
e. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	36.846.769.128	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	40.780.800.458	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	77.627.569.586	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(32.719.022.078)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(9.815.706.623)	(7)
- Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	(16.220.819.017)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.682.496.438)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	44.908.547.508	(10) = (5) + (6)

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	48.192,35	75.009,25
d. Ngoại tệ các loại (EUR)	300,20	300,10
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.635.267.114.284	3.355.615.897.210
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	2.566.971.677.234	3.326.420.330.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.968.077.523	14.769.305.315
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.327.359.527	14.380.000.687
Doanh thu nội bộ	0	46.261.059
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	2.635.267.114.284	3.355.615.897.210

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	0	1.952.445
Giảm giá hàng bán	141.572.109	150.614.873
Hàng bán trả lại	255.716.338	5.197.867.977
Cộng	397.288.447	5.350.435.295

03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.383.200.466.859	3.049.330.648.837
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.496.835.955	11.663.318.808
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.760.145.410	8.220.095.566
Cộng	2.433.457.448.224	3.069.214.063.211

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.851.929.045	1.768.797.761
Lãi bán các khoản đầu tư	150.467.500	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.438.424.440	5.780.478.850
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.468.733.227	801.579.458
Lãi bán hàng trả chậm và chiết khấu thanh toán	6.103.193.284	1.244.610.111
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	150.000.000	0
Cộng	74.162.747.496	9.595.466.180

74/2015/AN-HA

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	44.523.155.721	42.065.409.388
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	161.327.862	521.336.113
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.433.568.814	8.453.691.863
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Lãi hoạt động thuê tài chính	176.373.886	132.817.803
Lãi phát sinh tại dự án Tân Uyên	0	1.001.203.833
Chi phí tài chính khác	245.244.042	1.056.762
Cộng	<u>58.539.670.325</u>	<u>52.175.515.762</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ	654.999.999	16.844.264
Thu từ triển lãm, bán phế liệu	505.745.452	518.181.815
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	841.550.811	0
Thu nhập từ khoản quyết toán hỗ trợ nhà phân phối và các khoản chiết khấu thanh toán	16.462.530.727	10.256.250.637
Thu nhập từ việc nhập hàng khuyến mãi	13.727.273	477.132.251
Xử lý công nợ	323.919.125	99.434.580
Xử lý chênh lệch kiểm kê	1.321.388.569	0
Thu cho thuê mặt bằng	0	0
Cung cấp dịch vụ	1.668.376.907	1.732.651.889
Thu nhập từ việc làm đá sạch	0	7.128.765
Thu nhập khác	2.070.431.833	1.841.664.812
Cộng	<u>23.862.670.696</u>	<u>14.949.289.013</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	0
Chi phí hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	356.401.838	1.108.640.821
Chi phí khấu hao tương ứng với phần diện tích bất động sản chưa sử dụng	0	239.293.476
Chi phí thiết kế và triển lãm Vietbuild	692.891.244	701.802.136
Chi phí do bị truy thu, phạt thuế	4.366.829	425.939.044
Các khoản hỗ trợ cho khách hàng	235.213.800	130.195.042
Chi phí khác	150.350.271	68.797.039
Cộng	<u>1.439.223.982</u>	<u>2.674.667.558</u>

HẠ
 GI
 (CP) M
 5/01

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động bất động sản	1.302.066.325	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	0	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	1.302.066.325	(4) = (1) - (2) + (3)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	22%	(5)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản	286.454.592	(a) = (4) x (5)
II. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động KD khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động chính và hoạt động KD khác	39.765.188.725	(6)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	62.438.424.440	(7)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	1.053.697.423	(8)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính và hoạt động KD khác	(21.619.538.292)	(9) = (6) - (7) + (8)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22%	(10)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính và hoạt động KD khác	0	(b) = (9) x (10)
III. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nay	286.454.592	(c) = (a) + (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	8.617.788.295	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	0	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(8.617.788.295)	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	286.454.592	(g) = (c) + (d) + (e) + (f)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.352.948.580.561	2.334.835.007.072
Cộng	2.352.948.580.561	2.334.835.007.072
02. Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.245.176.919.908	2.197.105.929.868
Cộng	2.245.176.919.908	2.197.105.929.868

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải thu tiền bán thạch cao	9.528.805.807
	Thanh toán tiền mua hàng hóa	38.700.000.000
	Khoản hỗ trợ nhà phân phối	302.594.290
	Thu lại tiền ứng trước mua hàng	20.000.000.000
	Mua xi măng	21.615.896.010
	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
	Phải trả tiền mua đá	21.363.636.364
	Thanh toán tiền mua đá	21.454.545.455
	Thu tiền cho vay hoạt động	100.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	9.090.909
	Chi hỗ trợ thưởng cuối năm 2014	150.000.000
	Phải thu tiền bán thép	47.721.200
Công ty Cổ phần Hóa An	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Vitaly	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
	Thu tiền thù lao HĐQT	30.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Phải thu cho thuê ô tô, điện, nước và phí căn xe	911.678.575
	Phải thu tiền bán xi măng	9.435.059.871
	Phải trả tiền mua bê tông	10.962.774.992
	Trả tiền mua bê tông	11.181.615.901

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải thu tiền bán thạch cao	481.686.388
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải thu tiền cho vay hoạt động	335.305.833
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Phải thu về tiền bán hàng và cho thuê đất	17.391.147.276
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả tiền mua xi măng	48.202.937
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Phải trả tiền mua đá	111.098.821

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	82.430.498.127	0	97.309.085.886	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	833.430.930.265	(35.234.754.486)	664.289.752.592	(35.234.754.486)
Các khoản cho vay	9.054.000.000	0	9.054.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	1.004.164.200	0	0	0
Đầu tư dài hạn	831.584.051.993	(73.161.519.851)	848.497.740.133	(73.161.519.851)
Cộng	1.757.503.644.585	(108.396.274.337)	1.619.150.578.611	(108.396.274.337)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	606.982.055.484
Chi phí phải trả	22.101.406.250	12.940.194.187
Vay và nợ	584.938.082.830	693.664.196.703
Cộng	1.214.021.544.564	920.258.399.729

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	82.430.498.127			82.430.498.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	809.387.639.335		24.043.290.930	833.430.930.265
Các khoản cho vay	9.054.000.000			9.054.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.004.164.200			1.004.164.200
Đầu tư dài hạn			831.584.051.993	831.584.051.993
Cộng	901.876.301.662	0	855.627.342.923	1.757.503.644.585
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	97.309.085.886			97.309.085.886
Phải thu khách hàng, phải thu khác	639.956.184.662	24.333.567.930		664.289.752.592
Các khoản cho vay	9.054.000.000			9.054.000.000
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn			848.497.740.133	848.497.740.133
Cộng	746.319.270.548	24.333.567.930	848.497.740.133	1.619.150.578.611

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	532.543.297.382	74.438.758.102		606.982.055.484
Chi phí phải trả	22.101.406.250			22.101.406.250
Vay và nợ	584.212.449.330	725.633.500		584.938.082.830
Cộng	1.138.857.152.962	75.164.391.602	0	1.214.021.544.564
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	139.219.216.237	74.434.792.602		213.654.008.839
Chi phí phải trả	12.940.194.187			12.940.194.187
Vay và nợ	692.129.236.703	1.534.960.000		693.664.196.703
Cộng	844.288.647.127	75.969.752.602	0	920.258.399.729

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11/12/15
 TÀI CHÍNH RIÊNG
 ANH
 16/12/15

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 1111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm	Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	877.787.655.727	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.099.378.874.854
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	0	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	24.043.290.930
218	1. Phải thu dài hạn khác	0	216	1. Phải thu dài hạn khác	24.043.290.930
220	II. Tài sản cố định	39.958.711.876	220	II. Tài sản cố định	39.808.315.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	33.192.536.501	221	1. Tài sản cố định hữu hình	33.192.536.501
222	- Nguyên giá	77.525.587.613	222	- Nguyên giá	77.525.587.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(44.333.051.112)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(44.333.051.112)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	1.252.904.545	224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	1.252.904.545
225	- Nguyên giá	1.734.790.909	225	- Nguyên giá	1.734.790.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(481.886.364)	226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(481.886.364)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.362.874.465	227	3. Tài sản cố định vô hình	5.362.874.465
228	- Nguyên giá	9.665.448.941	228	- Nguyên giá	9.665.448.941
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.302.574.476)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.302.574.476)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.396.365			
240	III. Bất động sản đầu tư	19.742.984.090	230	III. Bất động sản đầu tư	19.742.984.090
241	- Nguyên giá	22.910.382.145	231	- Nguyên giá	22.910.382.145
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.167.398.055)	232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.167.398.055)
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	198.806.214.547
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	198.655.818.182
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.396.365
			250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	758.422.532.142
			251	1. Đầu tư vào công ty con	479.071.495.390
			252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	259.322.271.000
			253	3. Đầu tư dài hạn khác	93.190.285.603
			254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(73.161.519.851)
			260	IV. Tài sản dài hạn khác	59.663.427.619
			261	1. Chi phí trả trước dài hạn	58.555.537.634
			268	2. Tài sản dài hạn khác	1.107.889.985
			270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.488.950.078.553

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.315.885.266.791
310	I. Nợ ngắn hạn	1.232.919.376.991
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	584.212.449.330
312	2. Phải trả người bán	481.903.823.213
313	3. Người mua trả tiền trước	21.740.420.668
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36.126.949.288
315	5. Phải trả người lao động	10.624.495.448
316	6. Chi phí phải trả	22.101.406.250
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.639.474.169
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.570.358.625
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	
330	II. Nợ dài hạn	82.965.889.800
331	1. Phải trả dài hạn người bán	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	
333	3. Phải trả dài hạn khác	74.438.758.102
334	4. Vay và nợ dài hạn	725.633.500
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	2.612.319.979
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.189.178.219

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.315.885.266.791
310	L. Nợ ngắn hạn	1.232.919.376.991
320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	584.212.449.330
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	481.903.823.213
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.740.420.668
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36.126.949.288
314	5. Phải trả người lao động	10.624.495.448
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	22.101.406.250
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	50.639.474.169
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.570.358.625
323	11. Quỹ bình ổn giá	0
324	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	0
330	II. Nợ dài hạn	82.965.889.800
331	1. Phải trả người bán dài hạn	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	0
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	0
337	6. Phải trả dài hạn khác	74.438.758.102
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	725.633.500
339	8. Trái phiếu chuyển đổi	0
340	9. Có phiếu ưu đãi	0
341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0
342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	2.612.319.979
336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.189.178.219
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.173.064.811.762
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.173.064.811.762
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	808.602.390.404
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	
414	4. Cổ phiếu quỹ	
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	117.479.483.714
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.846.769.128
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	210.136.168.516
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.488.950.078.553

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Tên khoản mục	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	15.297.044.749
32	12. Chi phí khác	3.022.423.294

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.173.064.811.762
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.173.064.811.762
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	808.602.390.404
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	0
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	0
415	5. Cổ phiếu quỹ	0
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	117.479.483.714
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	210.136.168.516
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.846.769.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.127.747.050
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	32.719.022.078
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.488.950.078.553

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Tên khoản mục	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	14.949.289.013
32	12. Chi phí khác	2.674.667.558

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

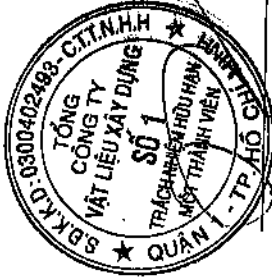
Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu
Lê Minh Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung

